

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu , ngày 26 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					5,640			1,400			4,240
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				99	3,663,000	37,000	17	629,000	37,000	82	3,034,000
Được chi trong ngày					3,668,640			630,400			3,038,240
Đã chi trong ngày					3,670,490			631,130			3,039,360
Đi chợ					3,670,490			631,130			3,039,360
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1.5	85,050	56,700	0.3	17,010	56,700	1.2	68,040
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Hành lá	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.1	8,400	84,000	0.2	16,800
7	Nạc dăm	Kg	185,900	1.4	260,260	185,900	0.4	74,360	185,900	1	185,900
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.9	494,000	260,000	0.4	104,000	260,000	1.5	390,000
9	Miến Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	0.8	20,160	25,200	7.2	181,440
11	Bánh bao nhân thịt	Cái	7,500	99	742,500	7,500	17	127,500	7,500	82	615,000
12	Nước dừa tươi	Kg	38,900	1	38,900	38,900	0.1	3,890	38,900	0.9	35,010
13	Cải thảo	Kg	65,100	2	130,200	65,100	0.2	13,020	65,100	1.8	117,180
14	Dưa hấu	Kg	23,100	5	115,500	23,100	1.1	25,410	23,100	3.9	90,090
15	Tôm biển	Kg	309,800	1	309,800	309,800	0.1	30,980	309,800	0.9	278,820
16	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cá ba sa LS bỏ đầu	Kg	98,700	4.5	444,150	98,700	0.5	49,350	98,700	4	394,800
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
19	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	1.5	316,650	211,100	0.2	42,220	211,100	1.3	274,430
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
21	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
22	Su su	Kg	41,000	1	41,000	0	0	0	41,000	1	41,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				73,483,850			12,692,115				60,791,735
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,986			343			1,643	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				73,482,000			12,691,000				60,791,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				73,483,850			12,692,115				60,791,735
Chênh lệch cuối ngày					-1,850			-730			-1,120

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà